

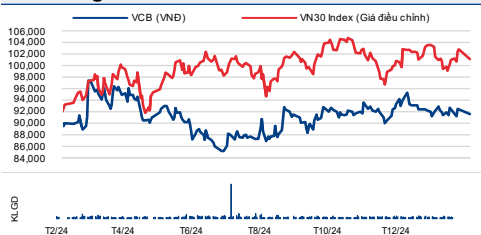
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ112,900
Tiềm năng tăng/giảm: 23.3%

Giá cổ phiếu (đồng) (3/2/2025)	91,600
Mã Bloomberg	VCB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	85,200-97,400
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	91,600
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	511,962
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	20,236
Slg CP lưu hành (tr.đv)	5,589
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,677
Slg CP NN được mua (tr.đv)	380
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	23.2%
Tỷ lệ freefloat	6.64%
Cổ đông lớn	NHNN Việt Nam (74.8%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	1,840	2,011	2,251
Dư nợ cho vay (ntđ)	1,270	1,448	1,665
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	67.7	70.9	81.8
Lợi nhuận thuần (ntđ)	33.0	35.4	41.3
BVPS (đồng)	29,507	35,367	45,585
EPS (đồng)	5,910	6,330	7,049
DPS (đồng)	0	0	800
T.trường cho vay KH (%)	10.9	14.0	15.0
T.trường thu nhập HĐ (%)	(0.53)	4.67	15.4
Tăng trưởng EPS (%)	10.5	7.11	11.3
Tăng trưởng DPS (%)	nm	nm	nm
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	11.3
ROAE (%)	22.0	19.5	17.6
ROAA (%)	1.81	1.84	1.94
Tỷ lệ NIM (%)	3.13	3.05	3.18
Tỷ lệ CIR (%)	32.4	31.2	29.2
Hệ số CAR (%)	11.4	12.0	13.9
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.98	1.10	1.00
LLR/nợ xấu (%)	230	214	192
Hệ số LDR (%)	91.0	97.9	101
P/B (lần)	3.10	2.59	2.01
P/E (lần)	15.5	14.5	13.0
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0.87

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VCB là ngân hàng lớn thứ 4 tại Việt Nam xét trên quy mô tài sản và dư nợ. VCB là ngân hàng có lợi thế về chi phí vốn, quản trị rủi ro thận trọng và chất lượng tài sản hàng đầu.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính

ha.plien@hsc.com.vn

+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Kết quả Q4 không đạt kỳ vọng do tổng thu nhập hoạt động khiêm tốn

- VCB đã công bố KQKD Q4 khiêm tốn với LNTT đạt 10,7 nghìn tỷ đồng, giảm 9,1% từ mức nền cao cùng kỳ và đi ngang so với quý trước, thấp hơn 15% so với dự báo của chúng tôi, chủ yếu do tổng thu nhập hoạt động thấp hơn kỳ vọng. LNTT cả năm 2024 đạt 42,2 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 2,2%) và chỉ hoàn thành 95,4% dự báo của chúng tôi.
- Các điểm nổi bật trong Q4 bao gồm tín dụng tăng trưởng ổn định 2,8% so với quý trước và 13,2% so với đầu năm, tỷ lệ NIM giảm nhẹ 6 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 20 điểm cơ bản so với cùng kỳ xuống 3%. Chất lượng tài sản vẫn tốt với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 0,96% và tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR tăng lên 223%, từ lần lượt 1,22% và 205% tại thời điểm cuối Q3/2024.
- HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

VCB ghi nhận LNTT Q4 khiêm tốn ở mức 10,7 nghìn tỷ đồng, giảm 9,1% so với cùng kỳ và đi ngang so với quý trước. LNTT cả năm 2024 đạt 42,2 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 2,2%) và chỉ hoàn thành 95,4% dự báo của chúng tôi. Lợi nhuận không đạt kỳ vọng chủ yếu do tăng trưởng tổng thu nhập hoạt động thấp hơn dự báo do tỷ lệ NIM và lãi thuần HĐ dịch vụ khiêm tốn cùng chi phí hoạt động tăng lên. Ở chiều tích cực, chất lượng tài sản tốt giúp chi phí dự phòng giảm mạnh và phần nào bù đắp cho sự thiếu hụt của tổng thu nhập hoạt động.

Tín dụng tăng trưởng ổn định và vừa phải ở mức 13,9%

Tín dụng của VCB tăng trưởng ổn định 3,4% so với quý trước và tăng 13,9% so với đầu năm trong Q4. Ngân hàng chưa công bố số liệu về cơ cấu cho vay theo phân khúc khách hàng và ngành trong báo cáo Q4 nhưng HSC cho rằng xu hướng tăng trưởng sẽ tương tự Q2 và Q3 (cho vay khách hàng doanh nghiệp nhỉnh hơn các phân khúc khác).

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 4/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q4/2024 & cả năm 2024, VCB

Tỷ đồng	Q4/23	Q4/24	% so với cùng kỳ	2023	2024	Tăng trưởng	% dự báo của HSC
Thu nhập lãi thuần	12,795	13,842	8.2%	53,614	55,406	3.3%	97.7%
Thu nhập ngoài lãi	3,205	3,868	20.7%	14,150	13,173	-6.9%	93.1%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,856	924	-50.2%	5,825	5,137	-11.8%	81.9%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	893	1,586	77.7%	5,660	5,292	-6.5%	95.4%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	(6)	7	N/a	125	66	-47.4%	82.0%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần & thu nhập khác	462	1,351	192.2%	2,540	2,679	5.5%	119.3%
Tổng thu nhập HĐ	16,000	17,711	10.7%	67,764	68,578	1.2%	96.7%
Chi phí HĐ	(5,743)	(7,040)	22.6%	(21,906)	(23,027)	5.1%	104.1%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	10,257	10,670	4.0%	45,858	45,551	-0.7%	93.4%
Dự phòng	1,522	32	-97.9%	(4,530)	(3,315)	-26.8%	73.4%
LNTT	11,778	10,703	-9.1%	41,328	42,236	2.2%	95.4%
Lợi nhuận thuần	9,423	8,565	-9.1%	33,101	33,831	2.2%	95.6%

Nguồn: VCB, HSC

Cơ cấu kỳ hạn đã có sự chuyển dịch đáng kể trong Q4, trong đó giải ngân các khoản vay ngắn hạn chiếm 37%, giảm từ 72% trong Q3 trong khi giải ngân các khoản vay trung và dài hạn tăng lên 63% từ 28% trong quý trước. Sự đảo chiều này cho thấy tín hiệu hồi phục của nhu cầu tín dụng cho đầu tư tài sản, dự án trung dài hạn và vay mua nhà.

Tiền gửi tăng trưởng chậm, tăng 8,7% so với đầu năm

Tổng tiền gửi của VCB, bao gồm tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá, tăng 5,6% so với quý trước và tăng 8,7% so với đầu năm trong Q4/2024 nhưng vẫn chậm hơn so với tăng trưởng tín dụng. Từ đó, hệ số LDR điều chỉnh tăng lên 94,8% từ mức thấp 88% trong Q3/2023 nhưng vẫn dưới mức đỉnh 98,4% trong Q2/2024.

Về mặt tích cực, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn cải thiện lên 36,7% từ 34,8% trong Q3/2024 và 35,2% trong Q4/2023, giúp VCB giữ vững vị trí top 3 ngân hàng có tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn cao nhất, góp phần giảm áp lực chi phí vốn và hỗ trợ tỷ lệ NIM.

NIM tiếp tục bị thu hẹp trong Q4, hạn chế tăng trưởng thu nhập lãi thuần

NIM của VCB giảm 6 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 16 điểm cơ bản so với cùng kỳ xuống 2,84% trong Q4/2024, mức thấp nhất trong 6 năm qua, do lợi suất gộp giảm (giảm 11 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 104 điểm cơ bản so với cùng kỳ) trong khi chi phí huy động chỉ giảm nhẹ (giảm 8 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 93 điểm cơ bản so với cùng kỳ). Cả lợi suất gộp và chi phí huy động của VCB vẫn ở mức thấp nhất trong ngành. Xét chung cả năm 2024, tỷ lệ NIM bình quân ở mức 3%, giảm 19 điểm cơ bản so với cùng kỳ, trong đó lợi suất gộp ở mức 5,07% (giảm 137 điểm cơ bản so với cùng kỳ) và chi phí huy động ở mức 2,27% (giảm 120 điểm cơ bản so với cùng kỳ).

Việc tập trung cho vay ngắn hạn trong năm cùng với môi trường cạnh tranh và chính sách cho vay thận trọng đã tạo áp lực đáng kể lên NIM. Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng NIM sẽ ổn định trong ngắn hạn và có thể hồi phục nhẹ trong 6 tháng cuối năm 2025. Mặc dù tín dụng tăng trưởng đạt 13,9%, NIM bị thu hẹp khiến thu nhập lãi thuần chỉ tăng 8,2% trong Q4/2024 và 3,3% cho cả năm 2024.

Thu nhập ngoài lãi trái chiều trong Q4; kết quả cả năm kém tích cực

Thu nhập ngoài lãi tăng 20,7% so với cùng kỳ trong Q4 nhờ những kết quả trái chiều bao gồm:

- Lãi thuần HĐ dịch vụ giảm 50,2% từ mức nền cao cùng kỳ xuống 924 tỷ đồng (có thể một phần do thời điểm ghi nhận phí bancassurance).
- Lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối tăng mạnh 77,7% so với cùng kỳ đạt 1.586 tỷ đồng.
- Thu nhập khác và thu nhập từ góp vốn mua cổ phần đạt 1.351 tỷ đồng (tăng 192% so với cùng kỳ).

Xét chung cả năm 2024, thu nhập ngoài lãi nhìn chung kém tích cực với kết quả khiêm tốn từ lãi thuần HĐ dịch vụ (giảm 11,8% so với cùng kỳ), lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối (giảm 6,5% so với cùng kỳ) và thu nhập khác (tăng nhẹ 5,5%).

Chất lượng tài sản tốt giúp giảm chi phí dự phòng

VCB duy trì chất lượng tài sản tốt trong Q4 với nợ xấu giảm 18% so với quý trước xuống 14 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 0,96% từ 1,22% tại thời điểm cuối Q3/2024 nhờ nợ xấu mới hình thành chỉ là 0,7 nghìn tỷ đồng (0,05% dư nợ bình quân) và nợ xấu được xử lý tổng cộng 3,9 nghìn tỷ đồng (0,27% dư nợ bình quân) trong kỳ.

Các chỉ tiêu khác cũng cho thấy chất lượng tài sản vượt trội của VCB:

- Nợ nhóm 2 giảm 19% so với quý trước, hiện chỉ chiếm 0,27% tổng dư nợ cho vay.
- Lãi dự thu vẫn ổn định ở mức 0,62% nợ nhóm 1.
- Tỷ lệ nợ xấu mới hình thành duy trì ổn định ở mức 0,05% trong cả Q3 và Q4, thấp hơn đáng kể so với bình quân 8 quý trước ở mức 0,21%.
- Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR tăng lên 223% từ 205% tại thời điểm cuối Q3/2024.

Nhờ chất lượng tài sản tốt, VCB ghi nhận hoàn nhập dự phòng 32 tỷ đồng trong Q4/2024. Xét cả năm 2024, tổng chi phí dự phòng là 3,3 nghìn tỷ đồng, giảm 26,8% so với cùng kỳ và tương đương 73,4% dự báo cả năm của chúng tôi.

HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu

Mặc dù tăng trưởng kém tích cực trong năm 2024, HSC kỳ vọng tổng thu nhập hoạt động sẽ hồi phục vững chắc từ mức nền thấp trong năm 2025 nhờ các yếu tố cơ bản tốt và ổn định. Chi phí tín dụng dự kiến sẽ duy trì ở mức thấp, hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận.

Cổ phiếu đã đi ngang trong 1 và 3 tháng qua và hiện đang giao dịch với P/B và P/E dự phóng năm 2025 lần lượt là 2,02 lần và 13,7 lần, cao hơn so với bình quân nhóm ngân hàng quốc doanh (P/B 1,47 lần và P/E 9,7 lần) và nhóm NHTM tư nhân (P/B 1,08 lần và P/E 7,1 lần). HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	88.1	108	96.2	111	131
Chi phí lãi	(34.9)	(54.5)	(39.4)	(45.4)	(56.9)
Thu nhập lãi thuần	53.2	53.6	56.7	65.5	74.3
Lãi thuần HĐ dịch vụ	6.84	5.78	6.27	6.12	6.45
Lãi thuần HĐ KDNH	5.77	5.66	5.55	6.66	7.99
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(0.03)	0.12	0.08	0.10	0.10
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.21	0.27	0.27	0.27	0.27
Thu nhập khác	2.05	2.27	1.97	3.12	3.99
Tổng thu nhập HĐ	68.1	67.7	70.9	81.8	93.1
Chi phí HĐ	(21.3)	(21.9)	(22.1)	(23.9)	(26.3)
LN trước dự phòng	46.8	45.8	48.8	57.9	66.8
Chi phí dự phòng	(9.46)	(4.56)	(4.51)	(6.27)	(8.19)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	37.4	41.2	44.3	51.6	58.6
Chi phí thuế TNDN	(7.45)	(8.19)	(8.85)	(10.3)	(11.7)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.02)	(0.02)	(0.02)	(0.03)	(0.03)
Lợi nhuận thuần	29.9	33.0	35.4	41.3	46.8
EPS (đồng)	5,350	5,910	6,330	7,049	7,868
DPS (đồng)	0	0	0	800	800
Slg CP bình quân (triệu đv)	5,589	5,589	5,589	5,853	5,952
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	5,589	5,589	5,589	5,952	5,952
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	5,589	5,589	5,589	5,952	5,952

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	18.3	14.5	15.5	23.7	22.6
Tiền gửi tại NHNN	92.6	58.1	29.6	49.7	55.2
Tiền gửi tại các TCTD khác	314	336	353	336	326
Chứng khoán kinh doanh	1.50	2.50	2.60	2.74	2.88
Các công cụ tài chính phái sinh	0.16	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	1,120	1,242	1,414	1,633	1,867
Tổng dư nợ cho vay	1,145	1,270	1,448	1,665	1,899
Dự phòng rủi ro	(24.8)	(28.7)	(34.1)	(32.0)	(31.6)
Chứng khoán đầu tư	196	146	153	161	169
CK đầu tư sẵn sàng để bán	101	67.9	71.4	74.9	78.7
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	95.5	78.0	81.9	86.0	90.3
Dự phòng rủi ro	(0.08)	(0.11)	(0.10)	(0.11)	(0.11)
Đầu tư dài hạn	2.19	2.22	2.63	2.63	2.63
Tài sản cố định	7.99	7.71	8.09	8.50	8.92
Tài sản khác	61.0	30.7	32.2	33.8	35.5
Tổng tài sản	1,814	1,840	2,011	2,251	2,489
Nợ phải trả	1,678	1,675	1,813	1,980	2,179
Tiền gửi của NHNN	67.3	1.67	38.4	19.2	21.1
Tiền gửi của các TCTD khác	233	214	235	240	252
Tổng tiền gửi KH	1,243	1,396	1,479	1,657	1,839
Trái phiếu và CCTG	25.3	19.9	27.9	29.3	30.7
Nợ khác	110	43.4	32.5	34.1	35.9
Vốn chủ sở hữu	136	165	198	271	310
Vốn điều lệ	47.3	55.9	55.9	59.5	59.5
Thặng dư vốn cổ phần	5.00	5.00	5.00	41.3	41.3
Lợi nhuận giữ lại	60.7	76.8	105	132	164
Quỹ & vốn khác của CSH	22.5	27.3	31.9	38.1	45.1
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.09	0.09	0.10	0.10	0.11
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	1,814	1,840	2,011	2,251	2,489
BVPS (đồng)	24,254	29,507	35,367	45,585	52,095

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	28.2	1.42	9.33	11.9	10.6
Tăng trưởng cho vay KH (%)	19.2	10.9	14.0	15.0	14.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	9.53	12.2	6.00	12.0	11.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	10.1	11.6	6.48	11.9	10.9
Tăng trưởng VCSH (%)	24.3	21.7	19.9	37.3	14.3
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	26.0	0.70	5.81	15.5	13.4
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	20.3	3.13	0.91	8.18	10.0
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	20.2	(2.19)	6.46	18.7	15.4
Tăng trưởng LNTT (%)	36.0	10.4	7.30	16.6	13.5
Tăng trưởng LN thuần (%)	35.9	10.5	7.11	16.6	13.5

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	4.22	3.71	3.68	3.84	3.93
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.32)	(1.20)	(1.15)	(1.12)	(1.11)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	93.9	93.8	96.6	96.7	96.2
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	3.01	2.88	2.90	3.22	3.52
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	47.3	51.4	54.6	63.2	71.2

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	17.1	15.5	14.5	13.0	11.6
P/B (lần)	3.78	3.10	2.59	2.01	1.76
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0	0.87	0.87

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	43.9	48.8	49.9	50.4	50.3
ROAA (%)	1.85	1.81	1.84	1.94	1.98
ROAE (%)	24.4	22.0	19.5	17.6	16.1
Chi phí huy động BQ (%)	2.45	3.41	2.31	2.44	2.78
Lợi suất góp BQ (%)	5.81	6.31	5.17	5.38	5.75
Lợi suất thuần (%)	3.36	2.90	2.86	2.94	2.97
Tỷ lệ NIM (%)	3.51	3.13	3.05	3.18	3.26
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	10.0	8.53	8.85	7.48	6.93
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	78.2	79.2	80.0	80.1	79.8
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	21.8	20.8	20.0	19.9	20.2
Tỷ lệ CIR (%)	31.2	32.4	31.2	29.2	28.3
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	0	11.3	10.2

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	9.98	11.4	12.0	13.9	13.7
VCSH/Tổng TS (%)	7.47	8.96	9.83	12.1	12.5
Đòn bẩy vốn (lần)	13.4	11.2	10.2	8.30	8.03

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.68	0.98	1.10	1.00	0.90
Hệ số LLR (%)	317	230	214	192	185

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	92.1	91.0	97.9	101	103
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	15.5	13.1	13.5	12.5	11.9
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	63.1	69.1	72.0	74.0	76.3

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	632	643	648	653	658
Số lượng nhân viên	22,619	23,496	24,436	25,413	26,430

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn